

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	-1.9%	-4.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.50
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

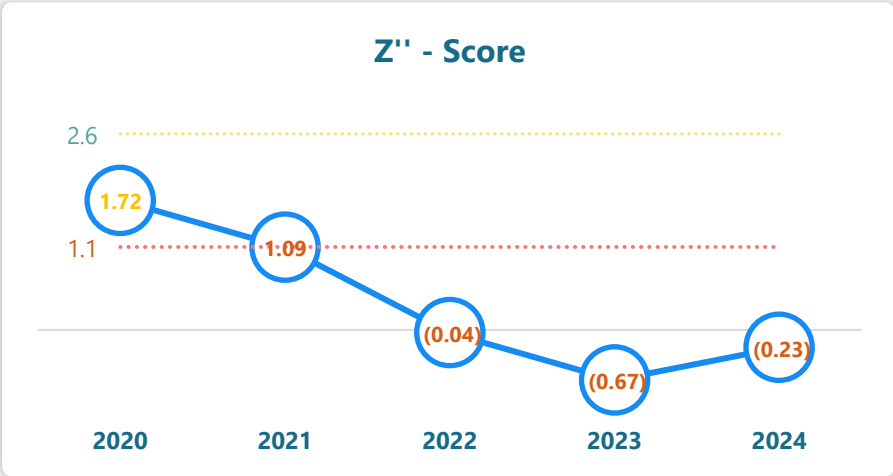
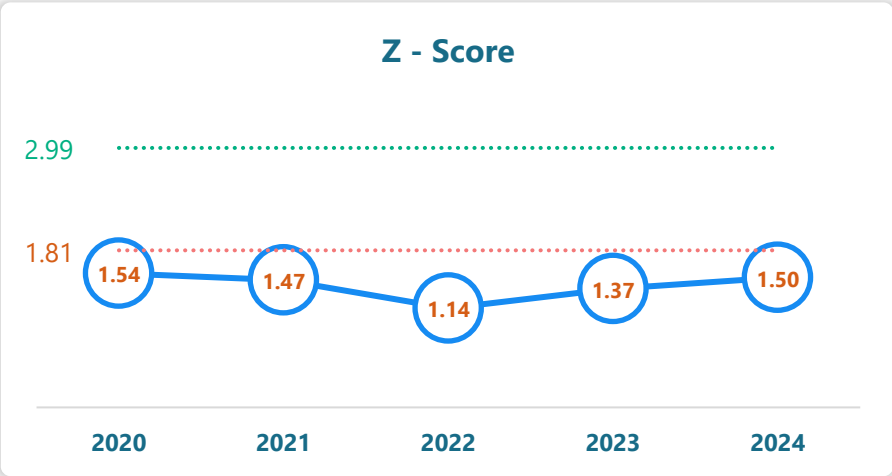
Hệ số nguy cơ phá sản	-0.23
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	147	▲ 4.00
tỷ VNĐ		▲ 2.8%

LN sau thuế	2024	YoY
	0.34	▲ 6.01
tỷ VNĐ		▲ 106%

ROE	2024	+/- YoY
	1.0%	▲ 16.2%

ROA	2024	+/- YoY
	0.3%	▲ 5.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.50 < 1.81**, cho thấy **BCP** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

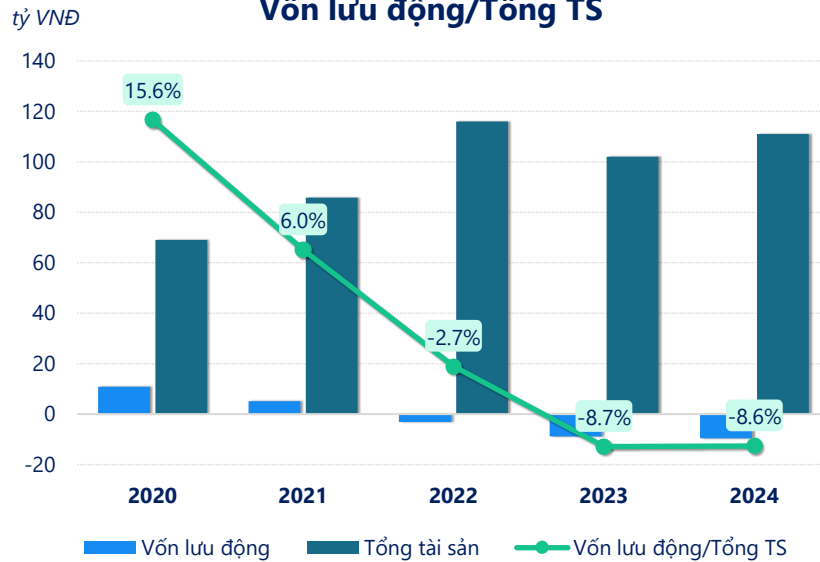
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-0.23 < 1.1**, cho thấy **BCP** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2024**, **BCP** ghi nhận doanh thu thuần **147.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.34** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.78%** và **tăng 106%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

CTCP Dược Enlie (UPCOM: BCP)

Vốn lưu động/Tổng TS

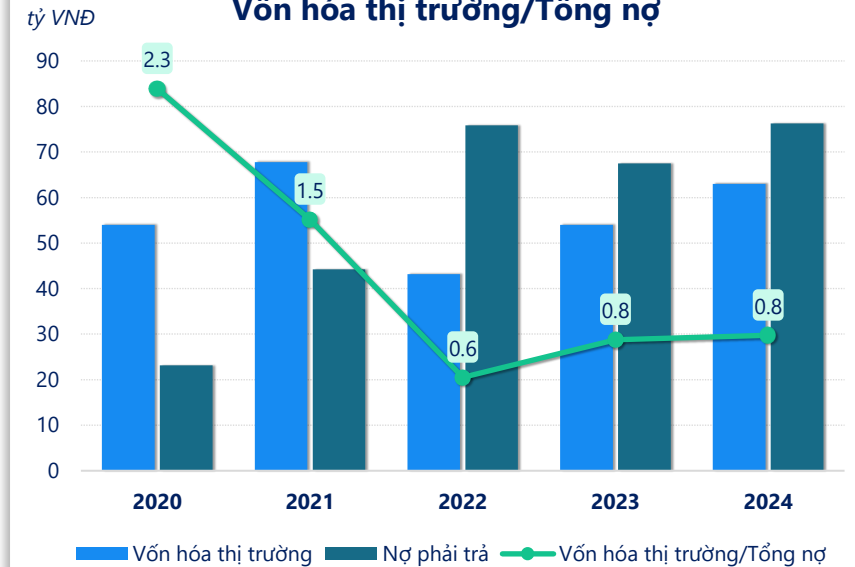


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

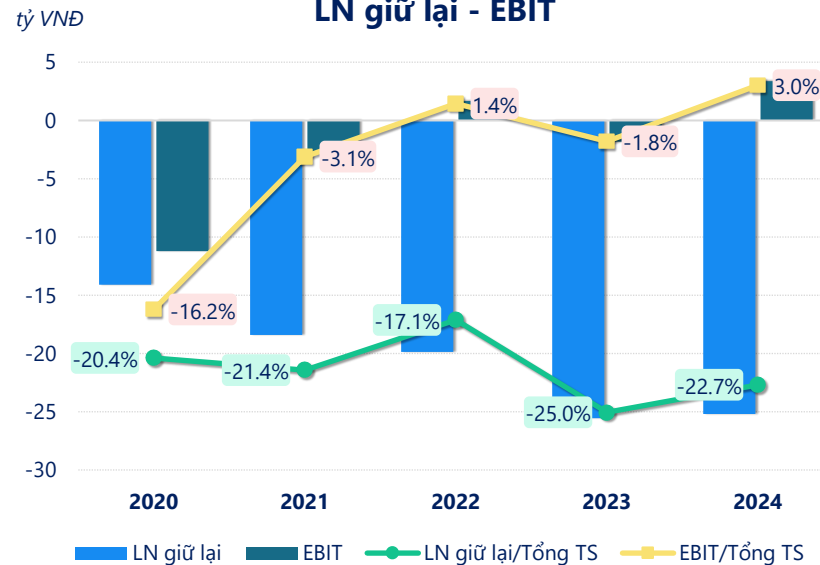
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.83 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

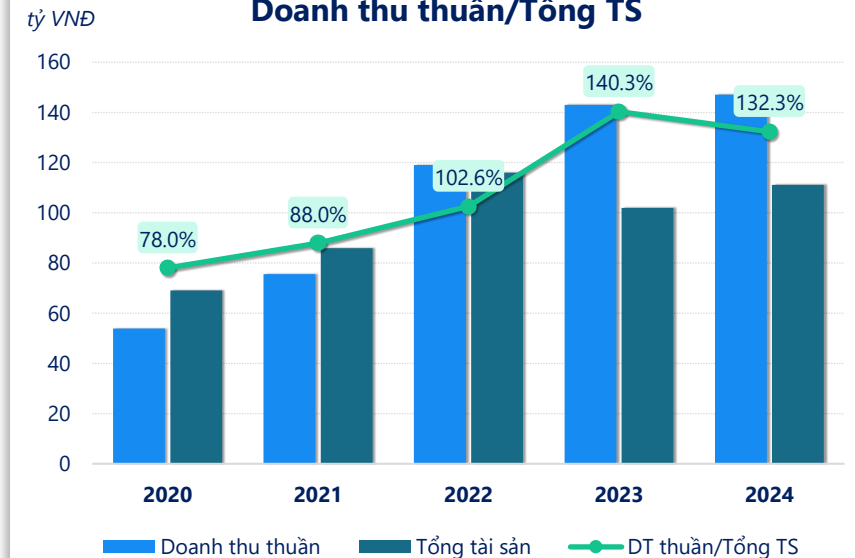
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	111	102	8.9%
Tài sản ngắn hạn	61.0	54.5	11.8%
Tiền và tương đương tiền	7.28	3.31	120%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	18.9	13.6	38.5%
Hàng tồn kho	32.1	34.6	-7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.70	3.04	-11.0%
Tài sản dài hạn	50.1	47.4	5.6%
Phải thu dài hạn	0.33	0.00	58493%
Tài sản cố định	41.9	41.3	1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.69	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.16	6.12	17.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	76.3	67.5	13.0%
Nợ ngắn hạn	70.6	63.4	11.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	37.2	35.8	3.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.65	13.5	-36.1%
Nợ dài hạn	5.71	4.12	38.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.34	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	34.8	34.5	1.0%
Vốn chủ sở hữu	34.8	34.5	1.0%
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	53.9	75.5	119	143	147
Giá vốn hàng bán	53.4	66.6	103	135	131
Lợi nhuận gộp	0.54	8.91	16.4	8.29	15.6
Doanh thu HĐTC	0.76	0.04	0.19	0.17	0.12
Chi phí TC	0.31	1.36	3.71	4.01	3.28
Chi phí lãi vay	0.30	1.28	3.09	3.85	3.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.35	4.31	4.16	3.20	3.59
Chi phí QLDN	9.50	9.32	10.4	8.91	8.34
LN thuần từ HĐKD	-11.9	-6.04	-1.73	-7.66	0.52
Lợi nhuận khác	0.35	2.10	0.32	1.99	-0.17
LN trước thuế	-11.5	-3.94	-1.41	-5.67	0.34
Lợi nhuận sau thuế	-11.5	-4.30	-1.44	-5.67	0.34
LNST của CĐ cty mẹ	-11.5	-4.30	-1.44	-5.67	0.34

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.48	-20.8	-7.00	11.4	7.44
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.33	-0.79	-10.0	-3.27	-6.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.47	20.4	15.5	-6.70	2.65
Tiền đầu kỳ	1.21	4.53	3.37	1.88	3.31
Lưu chuyển tiền thuần	3.32	-1.16	-1.49	1.43	3.97
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.53	3.37	1.88	3.31	7.28